

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế năm 2023 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế năm 2023 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang tại Tờ trình số 34/TTr-BQL ngày 08/4/2024 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh tiến độ công trình Trồng rừng thay thế năm 2023 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 127/SNN&PTNT-CCKL ngày 13/5/2024 (kèm theo ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1108/KHĐT-KTN ngày 24/4/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trồng rừng thay thế năm 2023 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh thời gian, tiến độ thực hiện tại khoản 7 Điều 1 thành:
 - Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2028.
 - Tiến độ thực hiện:

- + Năm 2024: Trồng rừng với diện tích là 15,0 ha.
- + Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- + Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- + Năm 2027: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
- + Năm 2028: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư.

2. Điều chỉnh kỹ thuật trồng rừng tại gạch đầu dòng (-) thứ 7 điểm 5.1 khoản 5 Điều 1 thành:

- Kỹ thuật trồng: Thời điểm trồng từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024, chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lên chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cỏ rế 2cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rế, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu (tỉ lệ trồng dặm bình quân 10% so với mật độ thiết kế).

3. Điều chỉnh dự toán tại điểm 6.1 khoản 6 Điều 1 thành:

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 2.265.151.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm năm mươi một nghìn đồng*).

- Chi phí xây dựng: 1.991.697.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 59.751.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 98.169.000 đồng;
- Chi phí khác: 25.728.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 89.806.000 đồng.

(Đính kèm Biểu dự toán chi tiết)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Tây Giang; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Quyết định\05
21 điều chỉnh Quyết định 2325.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG

Loại cây trồng: Giồi xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, khoảnh 8, Tiểu khu 86, thuộc xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 6,00 ha.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 6,00 ha
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2023)						62.932.306	377.593.837
I	Chi phí trực tiếp						62.932.306	377.593.837
1	Chi phí nhân công				178,45	225.692	40.275.506	241.653.037
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	185	45,06	225.692	10.170.718	61.024.310
-	Đào hố	hố/công	1.333	43	30,83	225.692	6.957.628	41.745.770
-	Lấp hố	hố/công	1.333	109	12,28	225.692	2.771.259	16.627.552
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	28.029.302
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	91	14,64	225.692	3.303.116	19.818.699
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	27	54,95	225.692	12.401.234	74.407.404
2	Vật tư						22.656.800	135.940.800
a	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây	1.466				20.524.000	123.144.000
	Giồi ăn hạt		1.466			14.000	20.524.000	123.144.000
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			16.000	2.132.800	12.796.800
B	Chăm sóc rừng						55.840.606	364.618.353
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2024)						21.083.343	126.500.058
1	Chi phí nhân công				76,94	225.692	19.008.543	114.051.258
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	432	19,27	225.692	4.349.605	26.097.630
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	17.572.903
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	17.572.903

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 6,00 ha
-	Dẫy cò, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	28.029.302
-	Đào hố	hố	133	43	3,08	225.692	694.197	4.165.182
-	Lấp hố	hố	133	109	1,23	225.692	276.502	1.659.013
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	91	0,15	225.692	32.957	197.741
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	20	6,57	225.692	1.483.057	8.898.343
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	9.858.240
2	Vật tư						2.074.800	12.448.800
-	Cây giống		133				1.862.000	11.172.000
	Giới ăn hạt	cây	133			14.000	1.862.000	11.172.000
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	1.276.800
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2025)						14.878.790	99.130.979
1	Chi phí nhân công				65,93	225.692	14.878.790	99.130.979
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	432	19,27	225.692	4.349.605	26.097.630
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	17.572.903
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	17.572.903
-	Dẫy cò, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	28.029.302
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	9.858.240
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2026)						11.741.983	80.310.137
1	Chi phí nhân công				52,03	225.692	11.741.983	80.310.137
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	522	15,98	225.692	3.605.493	21.632.956
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	543	15,35	225.692	3.464.940	20.789.638
-	Dẫy cò, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	28.029.302
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	9.858.240
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2027)						8.136.490	58.677.180

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 6,00 ha
1	Chi phí nhân công				36,05	225.692	8.136.490	58.677.180
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	543	15,35	225.692	3.464.940	20.789.638
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	28.029.302
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	9.858.240
*	Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						118.772.912	742.212.190

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20-25 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 3, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20-25 độ.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng
- Hệ số lương 2,56; phụ cấp khu vực 0,7

Biểu 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2, 3, khoảnh 8, tiểu khu 123, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 9,00 ha.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 9,00 ha
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2023)						57.068.306	513.614.755
I	Chi phí trực tiếp						57.068.306	513.614.755
1	Chi phí nhân công				178,45	225.692	40.275.506	362.479.555
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	185	45,06	225.692	10.170.718	91.536.465
-	Đào hố	hố/công	1.333	43	30,83	225.692	6.957.628	62.618.654
-	Lấp hố	hố/công	1.333	109	12,28	225.692	2.771.259	24.941.328
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	42.043.954
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	91	14,64	225.692	3.303.116	29.728.048
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	27	54,95	225.692	12.401.234	111.611.106
2	Vật tư						16.792.800	151.135.200
a	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây	1.466				14.660.000	131.940.000
	Lim xanh		1.466			10.000	14.660.000	131.940.000
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			16.000	2.132.800	19.195.200
B	Chăm sóc rừng						60.237.726	542.139.530
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2024)						20.551.343	184.962.086
1	Chi phí nhân công				76,94	225.692	19.008.543	171.076.886
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	432	19,27	225.692	4.349.605	39.146.446
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	26.359.354

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 9,00 ha
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	26.359.354
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	42.043.954
-	Đào hố	hố	133	43	3,08	225.692	694.197	6.247.773
-	Lấp hố	hố	133	109	1,23	225.692	276.502	2.488.520
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	91	0,15	225.692	32.957	296.611
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	20	6,57	225.692	1.483.057	13.347.514
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	14.787.360
2	Vật tư						1.542.800	13.885.200
-	Cây giống		133				1.330.000	11.970.000
	Lim xanh	cây	133			10.000	1.330.000	11.970.000
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	1.915.200
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2025)						16.521.830	148.696.468
1	Chi phí nhân công				65,93	225.692	16.521.830	148.696.468
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	432	19,27	225.692	4.349.605	39.146.446
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	26.359.354
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	642	12,98	225.692	2.928.817	26.359.354
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	42.043.954
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	14.787.360
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2026)						13.385.023	120.465.205
1	Chi phí nhân công				52,03	225.692	13.385.023	120.465.205
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	522	15,98	225.692	3.605.493	32.449.435
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	543	15,35	225.692	3.464.940	31.184.457
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	42.043.954

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 9,00 ha
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	14.787.360
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2027)						9.779.530	88.015.770
1	Chi phí nhân công				36,05	225.692	9.779.530	88.015.770
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	543	15,35	225.692	3.464.940	31.184.457
-	Dẫy cò, xới gốc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	64	20,70	225.692	4.671.550	42.043.954
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	225.692	1.643.040	14.787.360
*	Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						117.306.032	1.055.754.285

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng
- Hệ số lương 2,56; phụ cấp khu vực 0,7

Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC

Địa điểm: Lô 1, 2, 3 - khoảnh 8 - TK 123; xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Lô 1 - khoảnh 8 - TK 86; xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 15,00 ha

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 15 ha
I	Chi phí vật tư	20.894.000	313.410.000
1	Cây giống	18.548.400	278.226.000
2	Phân bón	2.345.600	35.184.000
II	Chi phí nhân công	98.970.432	1.484.556.475
1	Năm 1: Trồng rừng	40.275.506	604.132.592
2	Năm 2: Chăm sóc	19.008.543	285.128.144
3	Năm 3: Chăm sóc	16.521.830	247.827.447
4	Năm 4: Chăm sóc	13.385.023	200.775.342
5	Năm 5: Chăm sóc	9.779.530	146.692.951
III	Tổng (I+II)	119.864.432	1.797.966.475
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	5.993.222	89.898.324
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	6.922.171	103.832.564
VII	Chi phí QLDA:	3.983.395	59.750.921
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	6.544.602	98.169.023
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	2.769.903	41.548.541
2	Chi phí giám sát thi công:	3.295.364	49.430.455
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	479.335	7.190.027
IX	Chi phí khác	1.715.218	25.728.273
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình:	816.855	12.252.819
-	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước	898.364	13.475.455
X	Chi phí dự phòng:	5.987.056	89.805.841
-	Dự phòng khối lượng	5.987.056	89.805.841
Tổng chi phí đầu tư		151.010.095	2.265.151.421
Tổng chi phí đầu tư làm tròn		151.010.067	2.265.151.000

Biểu 04. KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN

Địa điểm: Lô 1, 2, 3 - khoảnh 8 - TK 123; xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Lô 1 - khoảnh 8 - TK 86; xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 15,00 ha

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	2024	2025	2026	2027	2028	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%					
	Tỉ lệ lạm phát	5%					
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
I	Chi phí vật tư	287.076.000	26.334.000	0			313.410.000
1	Cây giống	255.084.000	23.142.000				278.226.000
2	Phân bón	31.992.000	3.192.000				35.184.000
II	Chi phí nhân công	604.132.592	285.128.144	247.827.447	200.775.342	146.692.951	1.484.556.475
1	Năm 1: Trồng rừng	604.132.592					604.132.592
2	Năm 2: Chăm sóc		285.128.144				285.128.144
3	Năm 3: Chăm sóc			247.827.447			247.827.447
4	Năm 4: Chăm sóc				200.775.342		200.775.342
5	Năm 5: Chăm sóc					146.692.951	146.692.951
III	Tổng (I+II)	891.208.592	311.462.144	247.827.447	200.775.342	146.692.951	1.797.966.475
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	44.560.430	15.573.107	12.391.372	10.038.767	7.334.648	89.898.324
V	Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)	51.467.296	17.986.939	14.312.035	11.594.776	8.471.518	103.832.564
VII	Chi phí QLDA:	29.617.090	10.350.666	8.235.926	6.672.267	4.874.973	59.750.921

TT	Năm	2024	2025	2026	2027	2028	Tổng cộng
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD	64.990.191	10.392.803	10.138.329	7.839.260	4.808.440	98.169.023
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	41.548.541					41.548.541
2	Chi phí giám sát thi công	19.877.727	9.147.273	9.147.273	7.036.364	4.221.818	49.430.455
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	3.563.923	1.245.530	991.056	802.896	586.622	7.190.027
IX	Chi phí khác	10.658.327	4.330.773	3.915.468	3.596.355	3.227.350	25.728.273
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	6.166.509	2.084.864	1.669.559	1.350.446	981.440	12.252.819
2	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước	4.491.818	2.245.909	2.245.909	2.245.909	2.245.909	13.475.455
X	Chi phí dự phòng	54.625.096	18.504.822	14.841.029	1.834.894	0	89.805.841
-	Dự phòng khối lượng	54.625.096	18.504.822	14.841.029	1.834.894	0	89.805.841
	Tổng chi phí	1.147.127.022	388.601.254	311.661.606	242.351.660	175.409.879	2.265.151.421
	Tổng chi phí làm tròn	1.147.127.000	388.601.000	311.662.000	242.352.000	175.410.000	2.265.151.000

PHỤ BIỂU 01. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

Địa điểm: Lô 1, 2, 3 - khoảnh 8 - TK 123; xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Lô 1 - khoảnh 8 - TK 86; xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 15,00 ha

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

T	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG					105,49					41.548.541
1	Chuẩn bị					10,00					3.189.273
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	6	6,00	3,33	0,7		329.727	1.978.364
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	4	4,00	3,00	0,7		302.727	1.210.909
2	Ngoại nghiệp					70,99					29.429.223
-	Di chuyển quân	5	người	0,2	0,2	1,00	3,99	0,7	0,6	432.818	432.818
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	28	Công/Km	0,5	0,5	14,00	3,66	0,7	0,6	405.818	5.681.455
-	Đo đạc ranh giới lô	28	km		0,5	14,00	3,66	0,7	0,6	405.818	5.681.455
-	Đóng mốc ranh giới lô	28	km		1	28,00	3,66	0,7	0,6	405.818	11.362.909
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	57,00	Công		7%	3,99	4,65	0,7	0,6	486.818	1.942.405
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	5	người	2	2	10,00	3,99	0,7	0,6	432.818	4.328.182
3	Nội nghiệp					24,50					8.930.045
-	Nhập số liệu vào máy tính	50	Công/biểu	0,05	0,05	2,50	3,99	0,7		383.727	959.318
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	14	14,00	3,99	0,7		383.727	5.372.182
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	8	8,00	3,27	0,7		324.818	2.598.545

PHỤ BIỂU 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

Địa điểm: Lô 1, 2, 3 - khoảnh 8 - TK 123; xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Lô 1 - khoảnh 8 - TK 86; xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 15,00 ha

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG			141		49.430.455
1	Trồng rừng (năm 2024)			57		19.877.727
-	Phát dọn thực bì	15,00	ha	18	351.818	6.332.727
-	Cuốc hố, bón phân	19995	hố	18	351.818	6.332.727
-	Trồng cây, vun gốc	19995	cây	21	351.818	7.212.273
2	Chăm sóc rừng (09lần/4 năm)			84		29.552.727
a	Năm 2024 (3 lần)					9.147.273
-	Phát dọn thực bì	15,00	ha	14	351.818	4.925.455
-	Dây cỏ, xới gốc	19995	cây	12	351.818	4.221.818
b	Năm 2025 (3 lần)					9.147.273
-	Phát dọn thực bì	15,00	ha	14	351.818	4.925.455
-	Dây cỏ, xới gốc	19995	cây	12	351.818	4.221.818
c	Năm 2026 (2 lần)					7.036.364
-	Phát dọn thực bì	15,00	ha	12	351.818	4.221.818
-	Dây cỏ, xới gốc	19995	cây	8	351.818	2.814.545
d	Năm 2027 (1 lần)					4.221.818
-	Phát dọn thực bì	15,00	ha	8	351.818	2.814.545
-	Dây cỏ, xới gốc	19995	cây	4	351.818	1.407.273

PHỤ BIỂU 03. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Địa điểm: Lô 1, 2, 3 - khoảnh 8 - TK 123; xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Lô 1 - khoảnh 8 - TK 86; xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 15,00 ha

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: VN đồng

TT	Nội dung	2024	2025	2026	2027	2028	Tổng cộng
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1.603.765	560.489	445.975	361.303	263.980	3.235.512
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	1.960.158	685.042	545.081	441.593	322.642	3.954.515
	Tổng cộng (2+3)	3.563.923	1.245.530	991.056	802.896	586.622	7.190.027